

WORD FORMATION and WORD ORDER

1. NOUNS

-ance/ ence: attendance, existence
-ation/-tion: education, information
-sion: confusion, vision
-ure: departure, failure
-ment: agreement, government
-age: marriage, breakage, package
-ery: bakery, bravery
-ness: happiness, kindness
-ity: activity, curiosity
-ism: idealism, tourism
-th: death, strength

...

2. ADJECTIVES

-ful: beautiful, successful
-less: useless, homeless
-ic: basic, scientific
-ical: magical, logical
-ish: foolish, childish
-like: childlike, ladylike
-ous: dangerous, mysterious
-ary: complimentary, momentary
-able: reliable, expandable

...

3. ADVERBS

Adj + -y: usually, beautifully

...

4. VERBS

-ize: industrialize, maximize
-ify: identify, simplify
-en: widen, strengthen

-y: honesty, privacy

-ty: safety, certainty

-ing: writing, landing

-al: appraisal, approval, arrival, capital, collateral, chemical, criminal, denial, disposal, festival, journal, manual, material, memorial, potential, professional, proposal, refusal, removal, signal, survival, trial...

-ive: initiative, incentive, objective, perspective, relative, representative...

-er/ -or/ -ar/ -ee/ -ist/ -ant/ -ent/ -eer/ -ian: teacher, doctor, liar, trainee, tourist, assistant, correspondent, engineer, vegetarian

-ible: flexible, accessible

-ive: positive, expensive

-ant: pleasant, reliant

-ent: different, urgent

-ing/ -ed: interesting, interested

N + -y: rainy, dirty

N + -al: cultural, normal

N+ -ly: friendly, weekly

-age: encourage

-ate: activate, appreciate

...

WORD FORMATION and WORD ORDER

1. NOUNS

- Làm chủ ngữ, tân ngữ (My computer is out of order/ She is cooking dinner)
- Sau mạo từ (a/an/the)
- Sau từ chỉ định (this/ that/ these/ those)
- Sau giới từ (on, in, at, ...)
- Sau tính từ (a nice guy)
- Sau tính từ sở hữu (my, his, her, ...)
- Sau từ chỉ số lượng (many, some, little, ...)
- Kết hợp với danh từ khác tạo thành danh từ ghép (information technology)

2. ADJECTIVES

- Trước danh từ
- Sau động từ "to be"
- Sau linking verbs (feel, taste, look, smell, sound, seem, appear, prove, grow, turn, become, remain, stay)
- Sau cấu trúc đặc biệt: Find/ Make/ Keep + O+ adj (I found this problem difficult to solve/ He makes me happy / Everyone must keep this room clean)
- Kết hợp với tính từ khác tạo thành tính từ ghép (She has long wavy hair)

3. ADVERBS

- Gần động từ (trước, sau, ở giữa 2 động từ) (She has recently moved to a new city.)
- Trước tính từ (an environmentally friendly product)
- Trước 1 trạng từ khác
- Đứng đầu câu và cách bằng dấu phẩy (Unfortunately, he failed the exam.)
- Khi trong câu đã đầy đủ thành phần hoặc đầy đủ nghĩa (S + V+ O), thì phần có thể bổ sung thêm vào câu là adverbs